

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 06 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
TỔNG CỘNG		4764	45	4719	4636	97.31	4806	64	4742	98.67
I. Bộ phận TN&TKQ huyện		342	0	342	342	100	337	0	337	100
1	Phòng Tài nguyên&MT	113	0	113	113	100	109	0	109	100
2	Phòng Kinh tế-HT	11	0	11	11	100	14	0	14	100
3	Phòng Tài chính-KH	89	0	89	89	100	84	0	84	100
4	Phòng Tư pháp	127	0	127	127	100	128	0	128	100
6	Phòng Lao động - TB&XH	1	0	1	1	100	1	0	1	100
7	Phòng Nội vụ	1	0	1	1	100	1	0	1	100
II. UBND các xã, thị trấn		4422	45	4377	4294	97.11	4469	64	4405	98.57
1	Xã Quang Trung	229	2	227	227	99.13	214	1	213	99.53
2	Xã Tái Sơn	98	0	98	98	100	95	1	94	98.95
3	Xã Dân Chủ	115	0	115	112	97.39	117	0	117	100
4	Thị trấn Tứ Kỳ	185	2	183	178	96.22	186	7	179	96.24
5	Xã Đại Sơn	352	1	351	349	99.15	353	1	352	99.72
6	Xã Văn Tổ	173	3	170	165	95.38	175	1	174	99.43
7	Xã Quang Khải	252	4	248	248	98.41	266	4	262	98.5

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
8	Xã Phương Kỳ	142	0	142	141	99.3	151	0	151	100
9	Xã Bình Lăng	164	0	164	163	99.39	177	6	171	96.61
10	Xã Đại Hợp	149	1	148	147	98.66	151	0	151	100
11	Xã Tân Kỳ	185	2	183	182	98.38	187	4	183	97.86
12	Xã Tiên Động	67	2	65	65	97.01	63	6	57	90.48
13	Xã Quảng Nghiệp	187	0	187	185	98.93	190	1	189	99.47
14	Xã Cộng Lạc	149	3	146	145	97.32	148	1	147	99.32
15	Xã Chí Minh	256	0	256	242	94.53	259	6	253	97.68
16	Xã An Thanh	285	5	280	276	96.84	280	7	273	97.5
17	Xã Nguyên Giáp	223	10	213	212	95.07	222	1	221	99.55
18	Xã Ngọc Kỳ	133	0	133	133	100	133	0	133	100
19	Xã Quang Phục	212	0	212	211	99.53	217	2	215	99.08
20	Xã Minh Đức	237	2	235	229	96.62	241	1	240	99.59
21	Xã Hà Thanh	204	3	201	187	91.67	204	2	202	99.02
22	Xã Hưng Đạo	237	4	233	213	89.87	230	7	223	96.96
23	Xã Hà Kỳ	188	1	187	186	98.94	210	5	205	97.62